

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30/03/2023, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Đình Toại - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Đình Toại

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 01/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà**

Chúng tôi đã Kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại mục 4.5 – "Hàng tồn kho", Công ty đang ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Công trình mở đá nhà máy xi măng Công Thanh và dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán, tuy nhiên không thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về số dư chỉ tiêu Hàng tồn kho tại ngày 31/12/2024, cũng như không đánh giá được mức độ ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến Báo cáo tài chính riêng năm 2024.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 4.6 “Nợ xấu” trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu khách hàng chậm luân chuyển do Khách hàng chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được những khoản công nợ chậm luân chuyển khi Khách hàng nhận được tiền từ Chủ đầu tư.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



DƯƠNG VĂN THIỆU
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN PHƯƠNG THÚY
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.988.572.394	81.617.780.793
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.843.547.565	775.039.035
1. Tiền	111		2.843.547.565	775.039.035
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.102.594.167	64.652.609.815
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	55.663.232.458	58.410.815.701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	3.967.840.834
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.3	190.392.783	190.392.783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	5.300.387.765	13.134.979.336
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(11.051.418.839)	(11.051.418.839)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	14.042.430.662	16.190.131.943
1. Hàng tồn kho	141		15.400.458.958	16.190.131.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.358.028.296)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.426.743.263	211.318.632.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250.000.000	50.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.3	230.000.000	30.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	20.000.000	20.000.000
II. Tài sản cố định	220		10.812.350.327	12.339.263.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	10.812.350.327	12.339.263.687
- Nguyên giá	222		53.819.233.474	60.997.466.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.006.883.147)	(48.658.202.659)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	200.364.392.936	198.929.368.651
1. Đầu tư vào công ty con	251		197.009.293.557	196.998.093.557
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.620.000.000	8.620.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.264.900.621)	(6.688.724.906)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		278.415.315.657	292.936.413.131
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		94.018.556.988	109.046.731.275
I. Nợ ngắn hạn	310		55.898.089.580	60.186.121.485
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	45.001.083.488	50.249.271.843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	61.847.494
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	677.246.161	347.327.742
4. Phải trả người lao động	314		4.259.493.548	3.035.254.060
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.10	-	421.354.167
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	5.836.646.821	5.884.446.617
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		123.619.562	186.619.562
II. Nợ dài hạn	330		38.120.467.408	48.860.609.790
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.11	13.419.039.717	18.859.887.939
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	24.701.427.691	30.000.721.851
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.396.758.669	183.889.681.856
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	184.396.758.669	183.889.681.856
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.403.754.786	34.403.754.786
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.516.327.681	5.516.327.681
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.387.816.010	16.880.739.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.880.739.197	24.141.536.332
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		507.076.813	(7.260.797.135)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		278.415.315.657	292.936.413.131

Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	13.300.772.376	8.176.670.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13.300.772.376	8.176.670.059
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	7.391.992.196	4.382.758.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.908.780.180	3.793.911.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	66.663.759	102.015.590
7. Chi phí tài chính	22	5.4	-	7.079.210.803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.098.014.619
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	5.263.093.582	4.289.375.956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		712.350.357	(7.472.659.502)
11. Thu nhập khác	31	5.6	261.584.852	550.000.000
12. Chi phí khác	32	5.7	456.192.516	331.271.476
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(194.607.664)	218.728.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		517.742.693	(7.253.930.978)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	10.665.880	6.866.157
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		507.076.813	(7.260.797.135)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		517.742.693	(7.253.930.978)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.526.913.360	1.526.913.360
- Các khoản dự phòng	03		(65.795.989)	5.439.200.176
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.542.773.488)	(652.015.590)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.098.014.619
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		436.086.576	158.181.587
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.121.357.609	36.405.459.287
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		789.672.985	(586.033.869)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.241.661.547)	(16.160.100.962)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.316.656.773)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(6.866.157)	(183.653.681)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(63.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.035.589.466	18.317.195.589
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.542.545.454	550.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.190.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.200.000)	(10.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		867.770	102.015.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.332.213.224	1.832.015.590

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	3.288.800.000	40.938.595.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(8.588.094.160)	(60.390.841.390)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(123.984.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.299.294.160)	(19.576.230.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.068.508.530	572.980.439
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		775.039.035	202.058.596
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.843.547.565	775.039.035

Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyên

Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được thay đổi lần 12 cấp ngày 30/03/2023, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Khảo sát xây dựng; Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp công trình ngầm và mở, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện; Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

1.6 Cấu trúc công ty

Công ty có hai (02) Công ty liên kết:

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	15.000.000.000	Bản Huồi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Xây dựng công trình	40,80%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	5.000.000.000	Tầng 2, CT4 – KĐT Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện	50,00%

Công ty có chín (09) công ty con như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	120.000.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	92,92%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	22.000.000.000	Số 37 Nguyễn Du, tổ 16 phường Nguyễn Trãi Tp Hà Giang	Xây dựng nhà các loại	60,00%
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	117.390.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	51,64%
Công ty TNHH Phát triển Điện Lai Châu	80.000.000.000	Tổ 25, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu	Sản xuất điện	60,00%
Công ty TNHH MTV Thủy điện Mô Phi	150.000.000.000	Số nhà 21, đường Trần Đăng Ninh, tổ dân phố 4, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	100,00%
Công ty TNHH MTV thủy điện Nậm Pồ 3	90.000.000.000	Bản Nà Khuyết, Xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ, thành phố Điện Biên	Sản xuất điện	100,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	5.000.000.000	Tầng 2 - Tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 - Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất điện	80,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	5.000.000.000	Tầng 2 - Tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 - Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất điện	90,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	5.000.000.000	Tầng 2 - Tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 - Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất điện	64,00%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03

3.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải

nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	37.316.463	59.812.343
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.806.231.102	715.226.692
	2.843.547.565	775.039.035

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban điều hành thủy điện XK3	15.104.536.922	15.104.536.922
Công ty CP Sông Đà 4	6.057.399.883	6.057.399.883
Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh	5.667.582.928	5.667.582.928
Hoay Kapheu Power Sole Co.,Ltd	4.913.269.974	4.913.269.974
Các khoản phải thu khách hàng khác	23.920.442.751	26.668.025.994
	55.663.232.458	58.410.815.701
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	3.628.986.236	2.498.182.888

4.3 Phải thu về cho vay

4.3.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Điện Việt Lào	190.392.783	190.392.783
	190.392.783	190.392.783

4.3.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Bất động sản Đồng Phát	200.000.000	-
Ông Bùi Đình Ảnh	30.000.000	30.000.000
	230.000.000	30.000.000

4.4 Phải thu khác

4.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.105.607.907	-	4.699.467.739	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Điện Biên	2.582.008.529	-	2.510.869.925	-
Tiền chuyển nhượng Cổ phần Công ty CP Năng lượng An Xuân (i)	-	-	5.000.000.000	-
Phải thu khác	1.612.771.329	-	924.641.672	-
	5.300.387.765	-	13.134.979.336	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	3.264.836.649	-	3.166.818.045	-

(i) Phản ánh khoản phải thu của Công ty CP Năng lượng An Xuân liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà sở hữu tại Công ty CP Thủy điện Phúc Long theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0905/2019/HĐCN ngày 09/05/2019. Giá chuyển nhượng: 8.000.000.000 VND (tương đương 10,00% vốn điều lệ).

4.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
	20.000.000	-	20.000.000	-

4.5 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	15.400.458.958	(1.358.028.296)	16.190.131.943	-
	15.400.458.958	(1.358.028.296)	16.190.131.943	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh	14.916.433.929	14.916.433.929
Công trình Mùn Chung 2	-	586.033.869
Công trình Mường Tùng, Mường Pồn, Mỏ phí, Nậm Pồ 3	310.659.097	559.746.121
Công trình Hà Giang	165.990.930	120.543.022
Công trình khác	7.375.002	7.375.002
	<u>15.400.458.958</u>	<u>16.190.131.943</u>

4.6 Nợ quá hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	Trên 3 năm	49.409.676	Trên 3 năm	49.409.676
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	Trên 3 năm	72.408.000	Trên 3 năm	72.408.000
Ban điều hành thủy điện Hòa Na	Trên 3 năm	633.938.626	Trên 3 năm	633.938.626
Ban điều hành dự án thủy điện XK3	Trên 3 năm	15.104.536.922	Trên 3 năm	15.104.536.922
CN Tây nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1	Trên 3 năm	3.207.838.588	Trên 3 năm	3.207.838.588
Công ty CP Xi măng Công Thành	Trên 3 năm	2.813.552.061	Trên 3 năm	2.813.552.061
		21.881.683.873		21.881.683.873
		10.830.265.034		10.830.265.034

Một số khoản công nợ chậm luân chuyển trong năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá có đủ cơ sở thu hồi và không cần trích lập dự phòng thêm do theo điều kiện của các hợp đồng quy định khách hàng sẽ thanh toán cho Công ty khi được thanh toán từ chủ đầu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.7	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Tổng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ													
	Số dư đầu năm	7.122.548.727	37.986.045.944	3.315.485.272	136.200.000	12.437.186.403	60.997.466.346						
	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-						
	Giảm trong năm	-	(5.105.505.600)	(2.072.727.272)	-	-	(7.178.232.872)						
	- <i>Thanh lý nhượng bán</i>	-	(5.105.505.600)	(2.072.727.272)	-	-	(7.178.232.872)						
	Số dư cuối năm	7.122.548.727	32.880.540.344	1.242.758.000	136.200.000	12.437.186.403	53.819.233.474						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
	Số dư đầu năm	3.477.364.885	37.986.045.944	3.315.485.272	136.200.000	3.743.106.558	48.658.202.659						
	Tăng trong năm	284.901.948	-	-	-	1.242.011.412	1.526.913.360						
	- <i>Khấu hao trong năm</i>	284.901.948	-	-	-	1.242.011.412	1.526.913.360						
	Giảm trong năm	-	(5.105.505.600)	(2.072.727.272)	-	-	(7.178.232.872)						
	- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(5.105.505.600)	(2.072.727.272)	-	-	(7.178.232.872)						
	Số dư cuối năm	3.762.266.833	32.880.540.344	1.242.758.000	136.200.000	4.985.117.970	43.006.883.147						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
	Tại ngày đầu năm	3.645.183.842	-	-	-	8.694.079.845	12.339.263.687						
	Tại ngày cuối năm	3.360.281.894	-	-	-	7.452.068.433	10.812.350.327						

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 34.259.498.344 VND, tại 01/01/2024 là 41.437.731.216 VND.
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 0 VND, tại ngày 01/01/2024 là 0 VND.



4.8 Đầu tư tài chính dài hạn		Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý VND	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND		Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	197.009.293.557	(4.915.099.893)	-	196.998.093.557	(6.338.924.178)	-	
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	111.499.540.000	(4.158.217.301)	(i)	111.499.540.000	(5.489.433.306)	(i)	
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	61.980.453.557	-	(i)	61.980.453.557	-	(i)	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	11.440.000.000	-	(i)	11.440.000.000	-	(i)	
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	4.000.000.000	(606.293.514)	(i)	4.000.000.000	(606.293.514)	(i)	
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	4.500.000.000	-	(i)	4.500.000.000	-	(i)	
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	3.200.000.000	(6.081.062)	(i)	3.200.000.000	(98.689.342)	(i)	
Công ty TNHH ĐTPT Điện Lai Châu	361.800.000	(131.008.016)	(i)	354.600.000	(131.008.016)	(i)	
Công ty TNHH MTV Thủy điện Mỏ Phi	17.500.000	(13.500.000)	(i)	13.500.000	(13.500.000)	(i)	
Công ty TNHH MTV Thủy điện Nậm Pồ 3	10.000.000	-	(i)	10.000.000	-	(i)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.620.000.000	(349.800.728)	-	8.620.000.000	(349.800.728)	-	
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.120.000.000	-	(i)	6.120.000.000	-	(i)	
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	2.500.000.000	(349.800.728)	(i)	2.500.000.000	(349.800.728)	(i)	
	205.629.293.557	(5.264.900.621)	-	205.618.093.557	(6.688.724.906)	-	

Giá trị hợp lý

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	17.220.261.106	17.220.261.106	17.220.261.106	17.220.261.106
Công ty CP Sông Đà 3	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	9.908.223.579	9.908.223.579	10.117.660.130	10.117.660.130
Các nhà cung cấp khác	5.765.664.308	5.765.664.308	10.804.416.112	10.804.416.112
	45.001.083.488	45.001.083.488	50.249.271.843	50.249.271.843
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (xem Thuyết minh chi tiết số 7.3)	17.358.373.193		17.358.373.193	

4.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản khác	-	421.354.167
	-	421.354.167

4.11 Phải trả ngắn hạn khác

4.11.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	23.858.904	21.717.708
Bảo hiểm xã hội	146.124	50.087.116
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	1.449.500.000	1.449.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.158.372.446	3.158.372.446
Lãi vay phải trả	753.550.519	753.550.519
Các khoản phải trả, phải nộp khác	451.218.828	451.218.828
	5.836.646.821	5.884.446.617

4.11.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Phan Đình Toại (i)	-	6.408.200.000
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Nam Phát (ii)	1.357.045.918	1.048.000.000
Công ty Thuận Hòa 1 (ii)	460.000.000	460.000.000
Công ty Thuận Bắc (ii)	370.000.000	370.000.000
Công ty TNHH Năng lượng A&D (ii)	-	87.790.608
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Minh Phát (ii)	1.882.000.000	1.882.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Hưng Phú (ii)	3.537.000.000	3.537.000.000
Công ty TNHH HPF Việt Nam (ii)	2.380.730.780	2.502.897.331
Công ty TNHH NLS Ánh Dương (ii)	2.564.000.000	2.564.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Phúc Hưng (ii)	868.263.019	-
	13.419.039.717	18.859.887.939

(i) Các khoản phải trả bao gồm:

- Theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư, số tiền nhận ủy thác đầu tư 5.000.000.000 VND sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long;

- Biên bản bù trừ công nợ ba bên giữa Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic và ông Phan Đình Toại ngày 31/12/2021. Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà phải trả cho ông Phan Đình Toại với số tiền: 5.414.000.000 VND. Số tiền trên được gán trừ công nợ với khoản phải thu ông Phan Đình Toại theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/HĐCNCP.SODIC ngày 10/12/2022 giá chuyển nhượng 4.005.800.000 VND.

(ii) Phản ánh các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính với lãi suất hỗ trợ: 0%/năm (lãi cố định trong suốt thời gian mượn); thời hạn mượn: 03 năm, kể từ ngày nhận tiền; mục đích: mượn bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; biện pháp bảo đảm: tín chấp.

4.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	419.077.988	339.869.241	670.756.764	-	88.190.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.665.880	6.866.157	10.665.880	-	6.866.157
Thuế thu nhập cá nhân	-	247.502.293	22.819.482	18.050.655	-	252.271.120
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	214.105.491	214.105.491	-	-
	-	677.246.161	583.660.371	913.578.790	-	347.327.742

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Khắc Sơn (i)	1.529.000.001	1.529.000.001	500.000.000	1.529.000.000	500.000.001	500.000.001
Bà Nguyễn Thị Tuyền (ii)	2.770.241.850	2.770.241.850	2.188.800.000	4.454.236.160	504.805.690	504.805.690
Bà Hoàng Thị Tuyết (iii)	1.675.000.000	1.675.000.000	-	-	1.675.000.000	1.675.000.000
Phan Đình Toại (iv)	24.026.480.000	24.026.480.000	600.000.000	2.604.858.000	22.021.622.000	22.021.622.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30.000.721.851	30.000.721.851	3.288.800.000	8.588.094.160	24.701.427.691	24.701.427.691
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	25.555.480.001	25.555.480.001			22.521.622.001	22.521.622.001

Thông tin chi tiết các khoản vay

(i) Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐ-VVNH ngày 03/01/2021 giữa ông Nguyễn Khắc Sơn và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, các điều khoản như sau: Hạn mức số tiền vay: 30.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 03 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Hai bên thỏa thuận gia hạn thời gian vay thêm 05 năm theo phụ lục hợp đồng ngày 01/2023/HĐ-VVNH ngày 05/01/2023, các điều khoản khác không đổi.

(ii) Hợp đồng vay vốn số 01/Sodic/HĐ-VVNH ngày 01/12/2022 giữa bà Nguyễn Thị Tuyền và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà với các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 18 tháng, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Hai bên thỏa thuận sẽ tái tục hợp đồng cho đến khi hai bên không còn nhu cầu.

(iii) Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐ-VV ngày 9/1/2023 giữa bà Hoàng Thị Tuyết và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà với các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 3 năm, kể từ năm 2023; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(iv) Hợp đồng vay vốn số 03/2023/HĐ-VV ngày 15/1/2023 giữa ông Phan Đình Toại và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, các điều khoản như sau: Hạn mức số tiền vay: 25.500.000.000 VND; Thời hạn vay: 20 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

4.14 Vốn chủ sở hữu

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng			
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	34.403.754.786	5.084.226.388	24.573.637.625	191.150.478.991			
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	(7.260.797.135)	(7.260.797.135)			
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	432.101.293	-	432.101.293			
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-			
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(432.101.293)	(432.101.293)			
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(432.101.293)	(432.101.293)			
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	34.403.754.786	5.516.327.681	16.880.739.197	183.889.681.856			
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	34.403.754.786	5.516.327.681	16.880.739.197	183.889.681.856			
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	507.076.813	507.076.813			
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	507.076.813	507.076.813			
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	34.403.754.786	5.516.327.681	17.387.816.010	184.396.758.669			

4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Khắc Sơn	17.693.750.000	17,69%	17.693.750.000	17,69%
Ông Phan Đình Toại	64.801.120.000	64,80%	64.801.120.000	64,80%
Bà Hoàng Thị Tuyết	4.537.500.000	4,54%	4.537.500.000	4,54%
Các cổ đông khác	12.967.630.000	12,97%	12.967.630.000	12,97%
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

4.14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

4.14.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.14.5 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	16.880.739.197	24.573.637.625
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	507.076.813	(7.260.797.135)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	17.387.816.010	17.312.840.490
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(432.101.293)
- Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(432.101.293)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	17.387.816.010	16.880.739.197

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.747.809.048	8.133.870.059
Doanh thu hoạt động xây dựng	4.010.417.874	42.800.000
Doanh thu hoạt động khác	1.542.545.454	-
	13.300.772.376	8.176.670.059
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	5.634.062.171	1.900.760.190

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.496.751.630	4.382.758.392
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.895.240.566	-
	7.391.992.196	4.382.758.392

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	867.770	102.015.590
Doanh thu hoạt động tài chính khác	65.795.989	-
	66.663.759	102.015.590

5.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	1.098.014.619
Dự phòng giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư	-	5.981.196.184
	-	7.079.210.803

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.199.232.873	2.412.836.281
Chi phí vật liệu quản lý	110.073.511	284.379.204
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.123.370	45.509.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.901.948	284.901.948
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	-	283.003.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	536.111.813	633.498.438
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	118.650.067	341.246.729
	5.263.093.582	4.289.375.956

5.6 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	550.000.000
Các khoản khác	261.584.852	-
	261.584.852	550.000.000

5.7 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi chậm nộp, phạt hành chính	207.105.491	193.929.962
Giảm doanh thu trừ những năm trước	-	122.220.514
Các khoản khác	249.087.025	15.121.000
	456.192.516	331.271.476

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	10.665.880	6.866.157
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.665.880	6.866.157

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi/Lỗ trước thuế	517.742.693	(7.253.930.978)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(464.413.293)	7.288.261.765
- Các khoản chi phí không được trừ	207.105.491	7.288.261.765
- Chuyển lãi vay	(671.518.784)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53.329.400	34.330.787
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.665.880	6.866.157

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.288.800.000	40.938.595.000
	3.288.800.000	40.938.595.000

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.588.094.160	60.390.841.390
	8.588.094.160	60.390.841.390

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết

Trong kỳ kế toán, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay		Năm trước	
	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
Hội đồng quản trị				
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch	-	-	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn	TV HĐQT	-	-	-
Ông Nguyễn Bá Viện	TV HĐQT	-	-	-
Ban Tổng Giám đốc				
Ông Phan Đình Toại	TGD	261.024.350	-	384.659.347
Ông Nguyễn Bá Viện	P.TGD	211.247.950	-	291.331.689
Ông Nguyễn Khắc Sơn	P.TGD	-	-	18.657.719
Ban Kiểm soát				
Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban	191.376.934	-	196.240.730
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên	-	-	-
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên	-	-	47.895.172
Tổng cộng		663.649.234	-	938.784.657

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các thành viên quản lý chủ chốt

Nội dung		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các thành viên Hội đồng quản trị			
Ông Phan Đình Toại	Vay dài hạn	22.021.622.000	24.026.480.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Vay dài hạn	500.000.001	1.529.000.001
		22.521.622.001	25.555.480.001

7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Công ty con
Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà	Công ty con
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mô Phí	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	Công ty con
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	Doanh thu vận hành	418.267.500	432.323.981
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	Doanh thu vận hành	418.267.500	432.323.981
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	Doanh thu vận hành	366.281.921	446.659.287
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	Doanh thu vận hành	366.281.921	589.452.941
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Doanh thu xây dựng và thuê văn phòng	4.064.963.329	-
		5.634.062.171	1.900.760.190

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác			
Công ty CP thủy điện SODIC Điện Biên	Phải thu khác	2.582.008.529	2.510.869.925
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	Phải thu khác	612.000.000	612.000.000
Công ty TNHH thủy điện SODIC Nậm Mu 2	Phải thu khác	70.828.120	43.948.120
		3.264.836.649	3.166.818.045
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Phải thu tiền thi công	1.391.251.304	-
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	Phải thu tiền thi công	208.483.762	208.483.762
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	Phải thu tiền thi công	1.833.386.720	1.833.386.720
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	Phải thu tiền vận hành	82.932.225	207.045.450
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	Phải thu tiền vận hành	112.932.225	166.045.450
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	Phải thu tiền vận hành	-	83.221.506
		3.628.986.236	2.498.182.888
Phải trả người bán			
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	Phải trả tiền thi công	17.220.261.106	17.220.261.106
Công ty TNHH Thủy Điện Sodic Nậm Mu 2	Phải trả tiền mua điện	138.112.087	138.112.087
		17.358.373.193	17.358.373.193

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyền



Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2025





**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08 -2025/SODIC/TCKT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

(V/v: Giải trình báo cáo tài chính bị tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến ngoại trừ từ 03 năm liên tiếp trở lên và biến động lợi nhuận trên báo cáo từ 10% so với năm trước)

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội**

Trước hết, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Sông Đà (“Công ty”) xin gửi tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội lời chào trân trọng nhất.

Công ty xin giải trình báo cáo tài chính bị tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến ngoại trừ từ 03 năm liên tiếp trở lên như sau:

1. Ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên

“ Như đã trình bày tại mục 4.5 – “Hàng tồn kho”, Công ty đang theo ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh và dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán, tuy nhiên không thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về số dư chỉ tiêu Hàng tồn kho tại ngày 31/12/2024, cũng như không đánh giá được mức độ ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến Báo cáo tài chính riêng năm 2024.”

Nội dung giải trình của Công ty

Do chúng tôi thực hiện ký hợp đồng kiểm toán sau ngày 31/12/2024. Do đó, chúng tôi không thể bố trí được kiểm toán viên tham gia chứng kiến công tác kiểm kê liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh. Vì vậy, kiểm toán viên đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ như trên. Chúng tôi đang tiến hành quyết toán với Chủ đầu tư Công trình mỏ đá Công Thanh để sớm ghi nhận doanh thu và kết chuyển phần chi phí dở dang còn lại nêu trên. Đồng thời trong năm tài chính công ty cũng đã ước tính và trích lập dự phòng đối với khoản chi phí dở dang này.

2. Biến động lợi nhuận trên báo cáo từ 10% so với năm trước:

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	T.hiện Năm 2023	T.hiện Năm 2024	% 24/23
A	Lợi nhuận trước thuế				
1	Báo cáo riêng	10 ⁶ đ	(7.254)	517	(7)
2	Báo cáo hợp nhất	10 ⁶ đ	(706)	21,037	(2980)
B	Lợi nhuận sau thuế				
1	Báo cáo riêng	10 ⁶ đ	(7.261)	507	(7)
2	Báo cáo hợp nhất	10 ⁶ đ	(1.517)	19.826	(1307)

Nội dung giải trình của Công ty

Lĩnh vực mua bán điện: Trong năm 2024 tình hình thủy văn thuận lợi hơn so với năm 2023 giúp gia tăng doanh thu và lợi nhuận mảng thủy điện cho công ty so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội xem xét và chấp thuận theo nội dung giải trình trên của Công ty. Công ty cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung nêu trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- HĐQT, Ban KS, Ban GD
- Web công ty (để CBTT)
- Lưu: TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Đình Toại